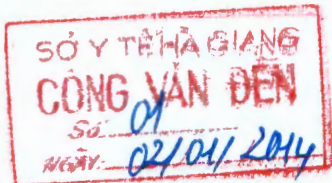


Số: 34/2013/TT-BYT

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2013

THÔNG TƯ

Ban hành danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày



BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Điều 1. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

2. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày là cơ sở xác định thời gian hưởng chế độ ốm đau cho người lao động quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội.

3. Các bệnh trong Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày được gán mã bệnh theo Phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) có mã bệnh 3 và 4 ký tự. Các mã bệnh 3 ký tự bao gồm các bệnh có mã bệnh 4 ký tự. Một số bệnh chưa được gán mã bệnh theo phân loại quốc tế bệnh tật (ICD-10) thì thống nhất xác định chẩn đoán theo tên gọi của bệnh.

Ví dụ:

a) Gan hóa sợi và xơ gan có mã bệnh là K74, bao gồm:

- Gan hóa sợi, mã bệnh: K74.0
- Gan hóa xơ, mã bệnh: K74.1
- Gan hóa sợi với gan hóa xơ, mã bệnh: K74.2
- Xơ gan mật nguyên phát, mã bệnh: K74.3
- Xơ gan mật thứ phát, mã bệnh: K74.4
- Xơ gan mật không xác định, mã bệnh: K74.5
- Xơ gan khác và không xác định, mã bệnh: K74.6

b) Diéc tiến triển: Không có mã bệnh nên thống nhất xác định chẩn đoán theo tên gọi của bệnh là diéc tiến triển.

Điều 2. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này được thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo văn bản thay thế hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2013.

2. Bãi bỏ 11 bệnh cần chữa dài ngày quy định tại Khoản 1 Mục I của Thông tư liên bộ số 33/TT-LB ngày 25 tháng 6 năm 1987 của Bộ Y tế, Tổng Công đoàn Việt Nam quy định về thời gian nghỉ việc được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội thay lương đối với cán bộ, công nhân viên chức mắc các bệnh cần chữa dài ngày.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2. Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc chẩn đoán xác định đúng bệnh theo danh mục quy định tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận chẩn đoán xác định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các địa phương, đơn vị phản ánh kịp thời về Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế để hướng dẫn và giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX; Công báo, Cổng Thông tin điện tử);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, CQ thuộc Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các Thủ trưởng BHYT;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, VP Bộ, Thanh tra BHYT;
- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc BHYT;
- Các trường đại học Y - Dược, Học viện Y - Dược;
- Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Y tế các Bộ, ngành;
- BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB (03b), PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên

DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/TT-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
I	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng	A15 đến A19
2.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
3.	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
4.	Viêm gan vi rút B mạn tính	B18.1
5.	Viêm gan vi rút C mạn tính	B18.2
6.	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)	B20 đến B24, Z21
7.	Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng	B94.1, B94.8, B94.9
8.	Viêm màng não do nấm (candida, cryptococcus)	B37.5, B45.1
II	Bướu tân sinh	
9.	Bệnh ung thư các loại	C00 đến C97; D00 đến D09
10.	U xương lành tính có tiêu hủy xương	D16
11.	U không tiên lượng được tiến triển và tính chất	D37 đến D48
III	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	
12.	Bệnh tăng hồng cầu vô căn	D45
13.	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46
14.	Xơ hóa tủy	D47.1
15.	Bệnh Thalassemia	D56
16.	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
17.	Thiếu máu tan huyết tự miễn dịch	D59.1
18.	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava)	D59.5
19.	Suy tủy xương	D61.9
20.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
21.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
22.	Bệnh Von Willebrand	D68.0
23.	Rối loạn chức năng tiểu cầu	D69.1
24.	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu không rõ nguyên nhân (Hội chứng Evans)	D69.3
25.	Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2

26.	Hội chứng thực bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
27.	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
28.	Suy tuyến giáp	E03
29.	U tuyến giáp lành tính	E04
30.	Cường chức năng tuyến giáp (Basedow)	E05
31.	Viêm tuyến giáp bán cấp Quervain và viêm tuyến giáp mạn tính	E06.1
32.	Đái tháo đường type 1, type 2	E10 đến E14
33.	Cường tuyến yên	E22
34.	Suy tuyến yên và các rối loạn khác của tuyến yên	E23
35.	Bệnh Cushing	E24.0
36.	Suy tuyến thượng thận	E27.4
37.	Suy tuyến cận giáp	E20
38.	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
39.	Bệnh Wilson	E83.0
40.	Suy giáp sau điều trị	E89.0
V	Bệnh tâm thần	
41.	Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer	F00
42.	Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu	F01
43.	Sa sút trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác	F02
44.	Sa sút trí tuệ không biệt định	F03
45.	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
46.	Rối loạn tâm thần do rượu	F10
47.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất có thuốc phiện	F11
48.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa	F12
49.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác	F16
50.	Tâm thần phân liệt	F20
51.	Rối loạn loại phân liệt	F21
52.	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
53.	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
54.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
55.	Trầm cảm	F32
56.	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33
57.	Các trạng thái rối loạn khí sắc	F34
58.	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi	F40
59.	Các rối loạn lo âu khác	F41
60.	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42
61.	Các rối loạn dạng cơ thể	F45
62.	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người thành niên	F60 đến F69
63.	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
64.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89

65.	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90 đến F98
VI	Bệnh hệ thần kinh	
66.	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
67.	Bệnh Parkinson	G20
68.	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21
69.	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
70.	Bệnh Alzheimer	G30
71.	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
72.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
73.	Động kinh	G40
74.	Bệnh nhược cơ	G70.0
VII	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
75.	Hội chứng khô mắt	H04.1.2
76.	Viêm loét giác mạc	H16
77.	Viêm màng bồ đào trước	H20.2
78.	Hội chứng Harada	H30.8.1
79.	Viêm màng bồ đào (sau, toàn bộ)	H30.9.1, H30.9.2
80.	Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh	H33.4.1
81.	Tắc mạch máu trung tâm võng mạc	H34.8
82.	Viêm mạch máu võng mạc	H35.0.6
83.	Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch	H35.7.1
84.	Bệnh lý võng mạc do xơ vữa động mạch	H36.6
85.	Bệnh Glôcôm	H40
86.	Nhấn viêm giao cảm	H44.1.2
87.	Viêm gai thị	H46.2
88.	Viêm thị thần kinh hậu nhãn cầu	H46.3
VIII	Bệnh tai và xương chũm	
89.	Bệnh Ménière	H81.0
90.	Điếc đột ngột không rõ nguyên nhân	H91.2
91.	Điếc tiến triển	
92.	Thoát vị não, màng não vào tai – xương chũm	
93.	Khối u dây VII	
94.	Khối u dây VIII	
95.	Cholesteatoma đỉnh xương đá	
96.	Sarcoidosis tai	
97.	Điếc nghề nghiệp	
98.	Điếc tiếp nhận sau chấn thương xương thái dương	
99.	Các dị tật ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực	Q16
100.	Hội chứng Turner	Q96
IX	Bệnh hệ tuần hoàn	

101.	Hội chứng mạch vành cấp	I20, I21, I22, I23
102.	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn	I25
103.	Tắc mạch phổi	I26
104.	Các bệnh tim do phổi khác	I27
105.	Viêm màng ngoài tim cấp	I30
106.	Viêm cơ thất màng ngoài tim mạn	I31.1
107.	Viêm cơ tim	I40
108.	Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng	I33; I38
109.	Suy tim độ 3-4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
110.	Xuất huyết não	I61
111.	Nhồi máu não	I63
112.	Đột quy không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não	I64
113.	Phình động mạch, lóc tách động mạch	I71
114.	Viêm tắc động mạch	I74
115.	Viêm tắc tĩnh mạch	I80
116.	Biến chứng sau phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch	I97
X	Bệnh hệ hô hấp	
117.	Viêm thanh quản mạn	J37.0
118.	Políp của dây thanh âm và thanh quản	J38.1
119.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	J44
120.	Hen phế quản	J45
121.	Giãn phế quản bội nhiễm	J47
122.	Bệnh bụi phổi than	J60
123.	Bệnh bụi phổi amian	J61
124.	Bệnh bụi phổi silic	J62
125.	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
126.	Bệnh bụi phổi do bụi không xác định	J64
127.	Các bệnh phổi mô kẽ khác	J84
128.	Áp xe phổi và trung thất	J85
129.	Mủ màng phổi mạn tính	J86
130.	Suy hô hấp mạn tính	J96.1
XI	Bệnh hệ tiêu hóa	
131.	Viêm gan mạn tính tiến triển	K73
132.	Gan hóa sỏi và xơ gan	K74
133.	Viêm gan tự miễn	K75.4
134.	Viêm đường mật mạn	K80.3
135.	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
XII	Bệnh da và mô dưới da	
136.	Pemphigus	L10
137.	Bọng nước dạng Pemphigus	L12
138.	Bệnh Dühring Brocq	L13.0
139.	Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh	L14

140.	Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân	L26
141.	Vảy nến	L40
142.	Vảy phần đỏ nang lông	L44.0
143.	Hồng ban nút	L52
144.	Viêm da mùa hoại thư	L88
145.	Loét mạn tính đa	L98.4
XIII	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	
146.	Lupus ban đỏ hệ thống	M32
147.	Viêm khớp do lao	M01.1
148.	Viêm khớp phản ứng	M02.8, M02.9
149.	Viêm khớp dạng thấp	M05
150.	Viêm khớp vảy nến khác	M07.3
151.	Bệnh Gút	M10
152.	Các bệnh khớp khác do vi tính thể	M11
153.	Thoái hoá khớp háng và hoại tử chỏm xương đùi	M16
154.	Thoái hoá khớp gối giai đoạn 2 trở lên	M17
155.	Viêm quanh nút động mạch	M30
156.	Viêm mạch hoại tử không đặc hiệu	M31.9
157.	Viêm đa cơ và da	M33
158.	Xơ cứng bì toàn thể	M34
159.	Hội chứng khô (Sjogren's syndrome)	M35.0
160.	Trượt đốt sống có biến chứng	M43.1
161.	Viêm cột sống dính khớp	M45
162.	Thoái hóa cột sống có biến chứng	M47
163.	Lao cột sống	M49.0
164.	Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ	M50
165.	Hoại tử xương vô khuẩn đầu xương CRNN	M70.0
166.	Viêm quanh khớp vai thể đông cứng	M75.0
167.	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
168.	Gãy xương không liền (khớp giả)	M84.1
169.	Gãy xương bệnh lý	M84.4
170.	Rối loạn khác về mật độ và cấu trúc xương	M85
171.	Cốt tủy viêm	M86
172.	Hoại tử xương	M87
173.	Loạn dưỡng xương teo đét Sudeck-Leriche	M89.0
174.	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
175.	Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95
XIV	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
176.	Tiểu máu dai dẳng và tái phát	N02
177.	Hội chứng viêm thận mạn	N03
178.	Hội chứng thận hư	N04
179.	Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08

180.	Viêm ống kế thận mạn tính	N11
181.	Suy thận mạn	N18
182.	Tiểu không tự chủ	N39.3; N39.4
183.	Dò bàng quang – sinh dục nữ	N82
XV	Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản	
184.	Chửa trứng	O01
XVI	Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài	
185.	Dị chứng sau chấn thương	S64, S94, T09, T91, T92, T93
186.	Dị chứng sau bỏng độ III trở lên	T20, T21, T22, T23, T24, T25, T26, T29, T30
187.	Dị chứng do phẫu thuật và tai biến điều trị	
188.	Dị chứng do vết thương chiến tranh	
XVII	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế	
189.	Ghép giác mạc	T86.84
190.	Các lỗ mở nhân tạo của đường tiêu hoá	Z43.4
191.	Các lỗ mở nhân tạo của đường tiết niệu	Z43.6
192.	Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Xuyên